

Số: 7608/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) tạm thời áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



**HIỆU TRƯỞNG**



**GS.TS. Hoàng Anh Tuấn**



**DANH MỤC**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)**  
*(Ban hành theo Quyết định số: 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025*  
*của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

| TT  | Tên chương trình đào tạo            | Mã số   |
|-----|-------------------------------------|---------|
| 1.  | Báo chí                             | 7320101 |
| 2.  | Chính trị học                       | 7310201 |
| 3.  | Công tác xã hội                     | 7760101 |
| 4.  | Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng    | 7229036 |
| 5.  | Đông Nam Á học                      | 7310620 |
| 6.  | Đông phương học                     | 7310608 |
| 7.  | Hán Nôm                             | 7220104 |
| 8.  | Hàn Quốc học                        | 7310614 |
| 9.  | Khoa học quản lý                    | 7340401 |
| 10. | Lịch sử                             | 7229010 |
| 11. | Lưu trữ học                         | 7320303 |
| 12. | Ngôn ngữ học                        | 7229020 |
| 13. | Nhân học                            | 7310302 |
| 14. | Nhật Bản học                        | 7310613 |
| 15. | Quan hệ công chúng                  | 7320108 |
| 16. | Quản lý thông tin                   | 7320205 |
| 17. | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 |
| 18. | Quản trị khách sạn                  | 7810201 |
| 19. | Quản trị văn phòng                  | 7340406 |
| 20. | Quốc tế học                         | 7310601 |
| 21. | Tâm lý học                          | 7310401 |
| 22. | Tôn giáo học                        | 7229009 |
| 23. | Thông tin - Thư viện                | 7320201 |
| 24. | Triết học                           | 7229001 |
| 25. | Văn học                             | 7229030 |
| 26. | Văn hóa học                         | 7229040 |
| 27. | Việt Nam học                        | 7310630 |
| 28. | Xã hội học                          | 7310301 |

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *21*

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: HÁN NÔM

MÃ SỐ: 7220104

*(Ban hành theo Quyết định số 7608/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 10 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
  - + Tiếng Việt: Hán Nôm
  - + Tiếng Anh: Sino - Nom
- Mã số ngành đào tạo: 7220104
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Hán Nôm
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Sino - Nom
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Hán Nôm được thiết kế nhằm đào tạo cử nhân Hán Nôm có phẩm chất chính trị và kiến thức, năng lực chuyên môn Hán Nôm vững vàng, có hiểu biết nhất định về một số lĩnh vực liên quan tới Hán Nôm, nhằm đảm nhận các công tác: sưu tầm, bảo quản, phiên dịch, nghiên cứu, khai thác, giảng dạy... di sản văn hiến Hán Nôm, đóng góp vào sự phát triển có tính kế thừa về văn hoá từ truyền thống tới hiện tại và tương lai.

##### 2.2 Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho người học kiến thức cơ bản, tư duy hệ thống về Hán Nôm, bao gồm kiến thức chung, kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức ngành Hán Nôm (Hán văn Trung Quốc, Hán văn Việt Nam, chữ Nôm và văn bản Nôm, lý thuyết và nghiệp vụ chuyên môn Hán Nôm);

- Phát triển cho người học khả năng tiếp cận, minh giải và khảo cứu văn bản Hán Nôm, khai thác di sản văn hiến Hán Nôm nhằm phục vụ công cuộc xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;

- Hình thành ở người học thái độ trân trọng các giá trị truyền thống, nhận thức và ứng xử theo chuẩn mực đạo đức xã hội, làm việc có trách nhiệm, ý thức được trách nhiệm của chuyên môn Hán Nôm trong đa dạng nghề nghiệp nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

#### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

#### **3.2. Đối tượng dự tuyển**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

#### **3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh**

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để làm sáng tỏ các vấn đề của đời sống từ góc độ liên ngành;

PLO 04: Vận dụng các kiến thức chuyên sâu để giải thích được một số trích tuyển Hán văn Trung Quốc tiêu biểu theo lịch đại và trường phái; phân tích được các vấn đề về văn bản, từ ngữ, văn pháp, nội dung chủ yếu của *Tứ thư*, *Ngũ kinh* thông qua những trích đoạn tiêu biểu; hệ thống hóa được diễn trình, chức năng, sự phân kỳ, đặc điểm cũng như các tác giả chủ yếu, văn bản tiêu biểu của Hán văn Việt Nam qua các thời kỳ; hệ thống hóa được kiến thức cơ bản về chữ Nôm, văn bản Nôm và trên các phương diện: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến...; phân tích được một số văn bản Hán Nôm qua các thời kỳ;

PLO 05: Vận dụng các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ của chuyên môn Hán Nôm; về di sản Hán Nôm, văn bản học Hán Nôm, ngữ pháp văn ngôn, từ chương học Hán Nôm... vào hoạt động học tập và nghiên cứu chuyên môn;

PLO 06: Vận dụng kiến thức được cung cấp để thực tập nghề trong các lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

### **2. Về kỹ năng**

PLO 07: Thành thạo kỹ năng triển khai tiểu luận hoặc nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ trong lĩnh vực chuyên môn; Có khả năng sử dụng các kiến thức Hán Nôm nội tại và ngoại tại, các phương pháp nghiên cứu chuyên biệt của Hán Nôm và phương pháp nghiên cứu liên ngành để đánh giá và khai thác các giá trị nhiều mặt về lịch sử, xã hội, văn hóa... được lưu giữ trong di sản Hán Nôm Việt Nam trong các mối liên hệ theo tư duy và cách nhìn hệ thống;

PLO 08: Biết cách sưu tầm, xử lý văn bản Hán Nôm trên thực tế: đăng ký, lập danh mục, lên sơ đồ, ghi chép tóm lược nội dung và thông tin cơ bản từ văn bản, sao chụp, in rập thác bản, bảo quản văn bản...; có khả năng mô tả văn bản; chấm câu, phiên âm, dịch nghĩa, chú thích, chú giải, giới thiệu và phân tích được đặc điểm cơ bản của các loại hình văn bản Hán Nôm thông dụng;

PLO 09: Có kỹ năng tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet và trong thư viện...; có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ hỗ trợ tra cứu như sách công cụ, dữ liệu Hán Nôm số hóa, máy tính, internet...

PLO 10: Có khả năng phát hiện và khái quát hoá vấn đề từ thực tiễn, có tư duy phản biện, phê phán; Có khả năng truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức chuyên môn đến cộng đồng bằng năng lực tư duy cũng như năng lực diễn đạt chính xác, trong sáng những vấn đề được tư duy, trình bày mạch lạc các vấn đề chuyên môn, sử dụng được các công cụ hỗ trợ khi trình bày;

PLO 11: Có khả năng tổ chức và quản lý thời gian thực hiện công việc; Chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, điền dã và các hoạt động đoàn thể, xã hội; Có khả năng thành lập các nhóm nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động chuyên môn, hoạt động xã hội và văn hóa; Có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác.

PLO 12: Có khả năng sử dụng ngoại ngữ (Tiếng Trung Quốc) học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

### **3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

PLO 13: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm; Có khả năng tự định hướng công việc và bảo vệ quan điểm cá nhân trong các vấn đề chuyên môn; Có khả năng lập kế hoạch, điều phối, triển khai, đánh giá và cải thiện công việc liên quan đến chuyên môn; Hình thành thói quen tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời;

PLO 14: Có hiểu biết về pháp luật, các quy định, quy chế hữu quan; nhận thức và ứng xử theo các chuẩn mực đạo đức xã hội; có tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có hiểu biết và áp dụng chuẩn mực liêm chính học thuật; có sự tôn trọng đối với các chuẩn mực khoa học, các giá trị nhân văn và sự đa dạng trong tư tưởng; trân trọng các giá trị văn hoá truyền thống; trung thực, độc lập, sáng tạo, cẩn trọng trong công việc chuyên môn; ý thức được trách nhiệm của chuyên môn Hán Nôm trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

PLO 15: Tự trang bị kiến thức của các ngành gần, liên ngành và ngoại ngữ cũng như vận dụng linh hoạt tri thức Hán Nôm cho sự thay đổi trong nghề nghiệp, chuyển đổi ngành học và học thêm các chuyên ngành kế cận để có thêm văn bằng tương ứng, đáp ứng với yêu cầu tìm việc theo yêu cầu của xã hội một cách rộng rãi hơn ở các lĩnh vực như: công tác quản lý và bảo vệ văn hóa, công tác bảo tồn bảo tàng và lưu trữ, công tác truyền thông, báo chí, phiên dịch, tổ chức các sự kiện văn hóa và du lịch liên quan đến văn hóa truyền thống, công tác giáo dục ngữ văn và lịch sử ở các cấp học...

#### **4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học ngành Hán Nôm có thể đảm nhận các công tác như: sưu tầm, bảo quản, phiên dịch, nghiên cứu, khai thác, giảng dạy, tư vấn... về Hán Nôm, và rộng hơn là về văn hóa truyền thống và cổ học tại các viện nghiên cứu; các trường đại học, cao đẳng; các cơ quan văn hoá, lưu trữ, thông tin...; các cơ quan ngoại giao, an ninh, quốc phòng, các tổ chức quốc tế... cần am hiểu văn hoá truyền thống; các cơ quan nhà nước; các tổ chức và đoàn thể xã hội có nhu cầu.

#### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học, tùy theo năng lực và nhu cầu có thể học tiếp lên những bậc cao hơn (Thạc sĩ Hán Nôm và Tiến sĩ Hán Nôm) hoặc các ngành phù hợp ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài Đại học Quốc gia Hà Nội.

### PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ*): 130 tín chỉ

#### Các khối kiến thức

| CÁC KHỐI KIẾN THỨC                                                                                                                                | SỐ TÍN CHỈ | CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                                                                                                                    |            |                                                                                        |
| - Kiến thức chung ( <i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ</i> ):                                          | 21 tín chỉ | PLO 01                                                                                 |
| <b>PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH</b>                                                                                                                |            |                                                                                        |
| - Kiến thức cơ sở ngành                                                                                                                           | 21 tín chỉ | PLO 02, PLO 12                                                                         |
| - Kiến thức nhóm ngành<br><i>Học phần bắt buộc: 17</i><br><i>Học phần tự chọn: 4/20</i>                                                           | 21 tín chỉ | PLO 03, PLO 12                                                                         |
| - Kiến thức ngành<br><i>Học phần bắt buộc: 47</i><br><i>Học phần tự chọn: 9/27</i><br><i>Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5</i> | 61 tín chỉ | PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10, PLO 11, PLO 13, PLO 14, PLO 15 |
| <b>PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM</b>                                                                                                                  |            |                                                                                        |
| - Thực tập/trải nghiệm                                                                                                                            | 6 tín chỉ  | PLO 06, PLO 15                                                                         |

## 2. Khung chương trình đào tạo

| STT                         | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                                                   | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|-----------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|                             |             |                                                                                                                                             |            | Lý thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG     |             |                                                                                                                                             |            |                        |                        |                     |                           |
| I                           |             | <b>Kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)                                         | 21         |                        |                        |                     |                           |
| 1.                          | PHI1006     | Triết học Mác-Lênin<br><i>Marxist-Leninist Philosophy</i>                                                                                   | 3          | 42                     | 6                      | 102                 |                           |
| 2.                          | PEC1008     | Kinh tế chính trị Mác-Lênin<br><i>Political economy of Marx - Lenin</i>                                                                     | 2          | 20                     | 20                     | 60                  | PHI1006                   |
| 3.                          | PHI1002     | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br><i>Scientific Socialism</i>                                                                                    | 2          | 28                     | 4                      | 68                  |                           |
| 4.                          | HIS1001     | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br><i>History of Vietnamese Communist Party</i>                                                              | 2          | 28                     | 4                      | 68                  |                           |
| 5.                          | POL1001     | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br><i>Ho Chi Minh Ideology</i>                                                                                         | 2          | 28                     | 4                      | 68                  |                           |
| 6.                          | THL1057     | Nhà nước và Pháp luật đại cương<br><i>General State and Law</i>                                                                             | 2          | 20                     | 20                     | 60                  | PHI1006                   |
| 7.                          |             | Ngoại ngữ B1                                                                                                                                | 5          | 20                     | 70                     | 160                 |                           |
|                             | FLF1407     | Tiếng Trung Quốc B1<br><i>Chinese B1</i>                                                                                                    | 5          |                        |                        |                     |                           |
| 8.                          | VNU1001     | Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo<br><i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i> | 3          |                        |                        |                     |                           |
| 9.                          |             | Kỹ năng bổ trợ<br><i>Soft Skills</i>                                                                                                        | 3          |                        |                        |                     |                           |
| 10.                         |             | Giáo dục thể chất<br><i>Physical Education</i>                                                                                              | 4          |                        |                        |                     |                           |
| 11.                         |             | Giáo dục quốc phòng - an ninh<br><i>National Defense Education</i>                                                                          | 8          |                        |                        |                     |                           |
| PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH |             |                                                                                                                                             |            |                        |                        |                     |                           |
| II                          |             | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                                                                                                                | 21         |                        |                        |                     |                           |
| 12.                         | FLH1170     | Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1<br><i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>                                            | 3          | 30                     | 30                     | 90                  |                           |

| STT          | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                                    | Số tín chỉ  | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|              |             |                                                                                                                              |             | Lý thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| 13.          | FLH1171     | Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2<br><i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>                             | 3           | 30                     | 30                     | 90                  | FLH1170                   |
| 14.          | LIT1170     | Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế<br><i>Creative thinking and Design thinking</i>                                           | 3           | 39                     | 12                     | 99                  |                           |
| 15.          | INF1150     | Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp<br><i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i> | 3           | 20                     | 50                     | 80                  |                           |
| 16.          | MNS1161     | Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp<br><i>Innovation and Entrepreneurship</i>                                                    | 3           | 42                     | 6                      | 102                 |                           |
| 17.          | HIS1160     | Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số<br><i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>                                          | 3           | 42                     | 6                      | 102                 |                           |
| 18.          | PSY1164     | Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật<br><i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>                             | 3           | 30                     | 30                     | 90                  |                           |
| <b>III</b>   |             | <b>Kiến thức nhóm ngành</b>                                                                                                  | <b>21</b>   |                        |                        |                     |                           |
| <b>III.1</b> |             | <b>Các học phần bắt buộc</b>                                                                                                 | <b>17</b>   |                        |                        |                     |                           |
| 19.          | USH2001     | Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu<br><i>Research Methods and Designs</i>                                                    | 5           | 45                     | 60                     | 145                 |                           |
| 20.          | PHI2025     | Lôgic học và nghệ thuật phân biện<br><i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>                                           | 4           | 40                     | 40                     | 120                 |                           |
| 21.          | HIS2023     | Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại<br><i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>                        | 4           | 40                     | 40                     | 120                 |                           |
| 22.          | SIN3055     | Hán Nôm cơ sở<br><i>Elementary Sino-Nom</i>                                                                                  | 4           | 45                     | 30                     | 125                 |                           |
| <b>III.2</b> |             | <b>Các học phần tự chọn</b>                                                                                                  | <b>4/20</b> |                        |                        |                     |                           |
| 23.          | PSY2038     | Tâm lý học và đời sống<br><i>Psychology and Life</i>                                                                         | 4           | 45                     | 30                     | 125                 |                           |
| 24.          | SOC2001     | Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại<br><i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>                               | 4           | 55                     | 10                     | 135                 |                           |
| 25.          | JOU2024     | Truyền thông trong bối cảnh số<br><i>Mass Communication in the Digital Age</i>                                               | 4           | 50                     | 20                     | 130                 |                           |
| 26.          | TOU2018     | Đại cương Quản trị kinh doanh<br><i>Introduction to business adminitratrion</i>                                              | 4           | 45                     | 30                     | 125                 |                           |
| 27.          | LIT2005     | Văn học Việt Nam đại cương<br><i>General Vietnamese Literature</i>                                                           | 4           | 60                     | 0                      | 140                 |                           |

| STT         | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                                                 | Số tín chỉ  | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|             |             |                                                                                                                                           |             | Lý thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| <b>IV</b>   |             | <b>Kiến thức ngành</b>                                                                                                                    |             |                        |                        |                     |                           |
| <b>IV.1</b> |             | <b>Các học phần bắt buộc</b>                                                                                                              | <b>47</b>   |                        |                        |                     |                           |
| 28.         | SIN1002     | Độc bản Hán văn<br><i>Literary Sinitic Readings</i>                                                                                       | 3           | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 29.         | SIN3041     | Văn tự học Hán Nôm<br><i>Grammatology of Sino-Nom Characters</i>                                                                          | 3           | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 30.         | SIN3064     | Văn bản học Hán Nôm<br><i>Textual Criticism of Sino-Nom Documents</i>                                                                     | 3           | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 31.         | SIN3062     | Ngữ pháp văn ngôn<br><i>Classical Chinese Grammar</i>                                                                                     | 3           | 15                     | 60                     | 75                  | SIN3055                   |
| 32.         | SIN3063     | Văn bản chữ Nôm<br><i>Readings in Nom Script</i>                                                                                          | 3           | 15                     | 60                     | 75                  | SIN3055                   |
| 33.         | SIN3065     | Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo<br><i>Confucianism, Buddhism, and Taoism</i>                                                              | 3           | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 34.         | SIN3042     | Tứ thư 1 ( <i>Luận ngữ - Mạnh Tử</i> )<br><i>Four Books 1 (Lunyu - Mengzi)</i>                                                            | 4           | 30                     | 60                     | 110                 | SIN3055                   |
| 35.         | SIN3066     | Tứ thư 2 ( <i>Đại học - Trung dung</i> )<br><i>Four Books 2 (Daxue-Zhongyong)</i>                                                         | 4           | 30                     | 60                     | 110                 | SIN3055                   |
| 36.         | SIN3044     | Ngũ kinh 1 ( <i>Thi - Thư</i> )<br><i>Five Classics 1 (Shijing-Shujing)</i>                                                               | 4           | 30                     | 60                     | 110                 | SIN3055                   |
| 37.         | SIN3045     | Ngũ kinh 2 ( <i>Lễ - Dịch</i> )<br><i>The Five Classics 2 (Lijing-Yijing)</i>                                                             | 4           | 30                     | 60                     | 110                 | SIN3055                   |
| 38.         | SIN3046     | Ngũ kinh 3 ( <i>Xuân thu - Tả truyện</i> )<br><i>Five Classics 3 (Chunqiu and The Commentary of Zuo)</i>                                  | 2           | 15                     | 30                     | 55                  | SIN3055                   |
| 39.         | SIN3059     | Hán văn Việt Nam thế kỷ X - XIV<br><i>Sinographic texts of Vietnam from the 10<sup>th</sup> century to the 14<sup>th</sup> century</i>    | 3           | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 40.         | SIN3019     | Hán văn Việt Nam thế kỷ XV - XVIII<br><i>Sinographic texts of Vietnam from the 15<sup>th</sup> century to the 18<sup>th</sup> century</i> | 3           | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 41.         | SIN3060     | Hán văn Việt Nam thế kỷ XIX - XX<br><i>Sinographic texts of Vietnam from the 19<sup>th</sup> century to the 20<sup>th</sup> century</i>   | 3           | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 42.         | SIN3023     | Niên luận<br><i>Annual Essay</i>                                                                                                          | 2           | 0                      | 0                      | 100                 |                           |
| <b>IV.2</b> |             | <b>Các học phần tự chọn</b>                                                                                                               | <b>9/27</b> |                        |                        |                     |                           |
| 43.         | SIN1151     | Giáo dục và khoa cử Việt Nam<br><i>Education and Civil Examination in Pre-modern Vietnam</i>                                              | 3           | 45                     | 0                      | 105                 | SIN3055                   |
| 44.         | SIN1153     | Giới thiệu các tài liệu tra cứu Hán Nôm<br><i>An Outline of Reference Materials for Sino-Nom</i>                                          | 3           | 45                     | 0                      | 105                 | SIN3055                   |

| STT                              | Mã học phần | Tên học phần<br>(Tiếng Việt và tiếng Anh)                                                                         | Số tín chỉ | Số giờ học tập         |                        |                     | Mã số học phần tiên quyết |
|----------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
|                                  |             |                                                                                                                   |            | Lý thuyết <sup>1</sup> | Thực hành <sup>2</sup> | Tự học <sup>3</sup> |                           |
| 45.                              | SIN3006     | Từ chương học Hán Nôm<br><i>Sino-Nom Rhetoric and Writing</i>                                                     | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3062                   |
| 46.                              | SIN3049     | Đường thi - Cổ văn<br><i>Tang poetry and Classical Chinese Essays</i>                                             | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 47.                              | SIN3050     | Tân văn triết học Tống - Minh<br><i>Readings in Ancient Chinese Philosophy: Song &amp; Ming Dynasties</i>         | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 48.                              | SIN3052     | Chư tử<br><i>Hundred Schools of Thought</i>                                                                       | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 49.                              | SIN3058     | Tinh tuyển Hán văn Phật giáo<br><i>Selected masterpieces of Buddhist Sinographic Texts</i>                        | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 50.                              | SIN3067     | Kỹ năng tiếp cận di văn Hán Nôm trên thực tế<br><i>Practical Skills for Approaching Sino-Nom Textual Heritage</i> | 3          | 30                     | 30                     | 90                  | SIN3055                   |
| 51.                              | LIT3081     | Văn học Trung Quốc cổ đại<br><i>Ancient Chinese Literature</i>                                                    | 3          | 45                     | 0                      | 105                 |                           |
| IV.3                             |             | <b>Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>                                                | <b>5</b>   |                        |                        |                     |                           |
| 52.                              | SIN4052     | Khoá luận tốt nghiệp<br><i>Undergraduate Thesis</i>                                                               | 5          | 0                      | 0                      | 250                 |                           |
|                                  |             | <i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>                                                                     |            |                        |                        |                     |                           |
| 53.                              | SIN4056     | Phân tích văn bản Hán Nôm<br><i>Analysis of Sino-Nom texts</i>                                                    | 5          | 60                     | 30                     | 160                 | SIN3063<br>SIN3064        |
| <b>PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM</b> |             |                                                                                                                   | <b>6</b>   |                        |                        |                     |                           |
| 54.                              | SIN3051     | Thực hành văn bản Hán Nôm<br><i>Advanced Readings in Sino-Nom Texts</i>                                           | 3          | 15                     | 60                     | 75                  | SIN3063                   |
| 55.                              | SIN4055     | Thực tập<br><i>Internship</i>                                                                                     | 3          | 0                      | 0                      | 150                 |                           |
| <b>Tổng cộng</b>                 |             |                                                                                                                   | <b>130</b> |                        |                        |                     |                           |

**Lưu ý:** Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.